

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN GIAN VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN SỐ: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TỪ CÁC NỀN TẢNG TRỰC TUYẾN

Nguyễn Thị Hải Anh¹, Nguyễn Quỳnh Anh¹

Tóm tắt: Bài viết phân tích cơ hội và thách thức trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian Việt Nam trong kỷ nguyên số, tập trung vào vai trò của các nền tảng trực tuyến như TikTok, YouTube, Facebook, Zalo và công nghệ AI. Dựa trên lý thuyết diễn ngôn văn hóa (Foucault), dân tộc học số (Underberg & Zorn) và văn hóa tham dự (Jenkins), nghiên cứu tiếp cận văn hóa dân gian như một thực hành biểu đạt đang được tái cấu trúc bởi công nghệ, cộng đồng và thuật toán. Hai trường hợp điển hình là hát Then trên TikTok và truyện cổ tích kể bằng trí tuệ nhân tạo được phân tích bằng phương pháp định tính kết hợp phân tích nội dung, diễn ngôn và quan sát tương tác số. Kết quả cho thấy các nền tảng vừa mở rộng không gian lan tỏa di sản, vừa gây ra nguy cơ phi ngữ cảnh hóa và lệch chuẩn văn hóa truyền thống. Nghiên cứu đề xuất mô hình "Hệ sinh thái bảo tồn văn hóa dân gian số" với ba trụ cột (chủ thể bản địa dẫn dắt, hợp tác kỹ thuật với nền tảng, hỗ trợ chính sách nhà nước), nhằm duy trì tính sống, khả năng tham dự và tái kiến tạo bản sắc trong môi trường số. Qua đó, bài viết góp phần làm rõ cách thức thiết kế hệ sinh thái số có định hướng văn hóa, gắn với các chính sách chuyển đổi số và phát triển văn hóa quốc gia hiện hành.

Từ khóa: Văn hóa dân gian, chuyển đổi số, nền tảng trực tuyến, dân tộc học số, diễn ngôn văn hóa

1. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do chọn bài viết

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang định hình lại toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, văn hóa dân gian Việt Nam cũng không nằm ngoài quỹ đạo tác động của nền tảng công nghệ và truyền thông mới. Những thay đổi không chỉ diễn ra ở cấp độ phương tiện truyền tải. Ở cấp độ sâu hơn, chúng còn ảnh hưởng đến cấu trúc diễn ngôn, cách thức thực hành, chủ thể biểu đạt và cộng đồng tiếp nhận. Các nền tảng trực tuyến như TikTok, YouTube, Bilibili hay hệ sinh thái ứng dụng AI không chỉ là công cụ kỹ thuật, mà đang trở thành thiết chế văn hóa mới, nơi mà văn hóa dân gian được số hóa, tái tạo và phân phối theo những quy tắc hoàn toàn khác với môi trường truyền thống.

Trong vòng vài năm trở lại đây, các thực hành dân gian như hát Then, truyện cổ tích, dân ca vùng miền hay trò chơi dân gian đã bắt đầu xuất hiện ngày càng phổ biến trên không gian mạng. Một mặt, điều này cho thấy năng lực thích nghi và biến hóa của văn hóa dân gian Việt Nam trước dòng chảy công nghệ. Nhưng mặt khác, quá trình này cũng

¹ Trường Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên

đặt ra những vấn đề phức tạp về tính xác thực, chiều sâu bản địa, quyền năng kể chuyện, và sự can thiệp của thuật toán vào cấu trúc văn hóa truyền thống. Hiện tượng các video dân gian được rút ngắn, remix, trình diễn hài hước, hoặc bị tự động hóa thông qua giọng đọc máy, trí tuệ nhân tạo... đã dẫn tới nhu cầu cấp thiết phải nghiên cứu sâu hơn về cơ chế vận hành của di sản trong hệ sinh thái kỹ thuật số.

Mặc dù đã có một số công trình tiếp cận chủ đề số hóa văn hóa dân gian, phần lớn vẫn dừng lại ở mô tả hiện tượng, đánh giá mặt lợi/hại hoặc phân tích hành vi tiếp nhận, mà chưa giải quyết đầy đủ câu hỏi cốt lõi: làm thế nào để hiểu và định vị lại văn hóa dân gian trong điều kiện truyền thông nền tảng? đâu là cơ chế diễn ngôn, quyền lực và cấu trúc kỹ thuật chi phối quá trình tái định hình di sản?; và quan trọng hơn, cần cách tiếp cận nào để vừa bảo tồn bản sắc, vừa phát huy giá trị dân gian một cách chủ động, linh hoạt trong không gian số?

Chính trong bối cảnh đó, bài viết “*Bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian Việt Nam trong kỷ nguyên số: Cơ hội và thách thức từ các nền tảng trực tuyến*” được lựa chọn nhằm đi sâu vào phân tích những dịch chuyển mang tính cấu trúc trong cách thức văn hóa dân gian tồn tại và vận hành trên môi trường số. Khác với cách tiếp cận truyền thống, bài viết này không coi văn hóa dân gian là một thực thể cố định đang bị “đe dọa”, mà tiếp cận nó như một diễn ngôn sống động, đang được tái tổ chức bởi sự tương tác giữa nền tảng công nghệ, cộng đồng người dùng và các chủ thể sáng tạo bản địa. Bằng cách phân tích hai trường hợp cụ thể – Hát Then trên TikTok và truyện cổ tích kể lại bằng AI – bài viết hướng tới mục tiêu không chỉ mô tả hiện tượng, mà còn giải thích logic vận hành của văn hóa dân gian số, đồng thời góp phần xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc thiết kế các chiến lược bảo tồn – phát huy di sản phù hợp trong thời đại truyền thông nền tảng.

Từ góc nhìn này, bài viết không chỉ mang ý nghĩa khoa học – đóng góp vào lý thuyết diễn ngôn văn hóa và dân tộc học số trong bối cảnh Việt Nam – mà còn có giá trị thực tiễn, khi đặt ra khung phân tích và đề xuất hướng tiếp cận đối với việc bảo tồn và phát triển văn hóa dân gian trong các chính sách văn hóa, giáo dục và công nghệ hiện nay. Trong giai đoạn mà nền tảng số không còn là ngoại vi, mà là không gian trung tâm của truyền thông đại chúng và giao tiếp văn hóa, việc tiếp cận văn hóa dân gian từ góc độ cấu trúc nền tảng không chỉ cần thiết, mà mang tính thời sự và chiến lược lâu dài.

Nghiên cứu này có sự tương đồng với định hướng được đề ra trong các văn bản chính sách quốc gia. Cụ thể, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định 749/QĐ-TTg) và Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 (Quyết định 1909/QĐ-TTg) đều nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, trong đó số hóa văn hóa dân gian là một hướng tiếp cận quan trọng. Bên cạnh đó, Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (có hiệu lực từ 01/7/2025) đã thiết lập hành lang pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ số trong bảo vệ di sản. Trong bối cảnh đó, bài viết góp phần thảo luận các vấn đề lý luận và cung cấp cơ sở cho việc triển khai những chủ trương này vào thực tiễn.

1.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, vấn đề bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian thông qua công nghệ số đã trở thành một hướng tiếp cận mới, được quan tâm sâu sắc ở cả bình diện lý luận và thực tiễn. Các nghiên cứu quốc tế và Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy nỗ lực đáng kể trong việc số hóa di sản văn hóa, ứng dụng công nghệ mới để mở rộng không gian bảo tồn, đồng thời kiến tạo diễn ngôn mới về bản sắc văn hóa dân tộc trong môi trường mạng.

Trong hơn một thập kỷ trở lại đây, các nghiên cứu quốc tế về bảo tồn văn hóa dân gian đã chuyển dịch từ quan điểm lưu trữ tư liệu sang cách tiếp cận hệ sinh thái – nơi công nghệ số không chỉ là phương tiện ghi nhớ, mà là môi trường tương tác, đồng kiến tạo và tái cấu trúc bản sắc văn hóa. Xu hướng này phản ánh sự thay đổi nhận thức trong nhân học, truyền thông và nghiên cứu di sản trước làn sóng chuyển đổi số toàn cầu.

Ở bình diện lý luận, Wagner & de Clippele (2023) nhấn mạnh những thách thức pháp lý và đạo đức trong bảo tồn di sản số, đặc biệt liên quan đến quyền sở hữu, truy cập mở và tính ngữ cảnh văn hóa. Các tác giả cảnh báo rằng nếu không được thiết kế với nhận thức văn hóa bản địa, quá trình số hóa có nguy cơ phi thực thể hóa di sản, khiến chúng bị gãy rời khỏi cộng đồng gốc và rơi vào lưới thương mại toàn cầu. Siliutina et al. (2024) mở rộng tranh luận này bằng phân tích trường hợp di sản bị đe dọa trong xung đột vũ trang, nhấn mạnh vai trò của công nghệ như “hàng rào ký ức” trong khủng hoảng.

Về ứng dụng, các nghiên cứu tại Trung Quốc như của Chen et al. (2023) và Lin & Zahari (2024) cho thấy sự nổi lên của các nền tảng như Bilibili và Douyin như không gian văn hóa “hậu dân gian”, nơi vlog, dân ca, phong tục được trẻ hóa và tái kiến tạo bởi thế hệ người dùng kỹ thuật số. Người dùng không chỉ tiêu thụ nội dung, mà tham gia bình luận, chỉnh sửa, remix – trở thành đồng tác giả trong dòng chảy di sản số. Tại Indonesia, Hermawan et al. (2024) đề xuất mô hình *Digital Wayang* kết hợp nghệ thuật rối truyền thống với VTuber, khẳng định tính khả thi của việc dịch chuyển thực hành dân gian sang môi trường tương tác cao và phi vật chất.

Khu vực Đông Nam Á cũng chứng kiến nhiều nỗ lực số hóa di sản đô thị, điển hình như công trình của Ocón (2021) về việc ứng dụng công nghệ 3D, VR và quét laser để bảo tồn không gian ký ức trong đô thị đang bị xóa mờ bởi tốc độ đô thị hóa. Cùng chiều hướng này, các nghiên cứu từ Ấn Độ như Ippili & Koyye (2024) hay Buragohain et al. (2024) đề xuất mô hình tích hợp Metaverse và thực tế ảo để tái hiện các không gian trình diễn dân gian, đồng thời kiến tạo “trường tượng mới” cho công chúng đương đại tiếp cận di sản.

Tại Việt Nam, các công trình của Emma Duester (2021–2023) đóng vai trò tiên phong trong việc đặt vấn đề về số hóa văn hóa không chỉ như một kỹ thuật, mà như một quá trình chính trị – xã hội – văn hóa. Trong chuỗi nghiên cứu thực hiện tại Hà Nội [3-8], Duester cho thấy cách các không gian nghệ thuật độc lập như Matca hay Manzi đã sử dụng Facebook, website, công nghệ VR để trình bày, kết nối và định vị bản sắc nghệ thuật

Việt Nam trong dòng chảy toàn cầu, đồng thời chống lại các khung diễn giải mang tính phương Đông luận kỹ thuật số. Tác giả đồng thời khẳng định rằng trong môi trường số, nghệ sĩ và tổ chức văn hóa phi chính thống đã tìm thấy không gian tương tác mới – nơi họ vừa truyền thông, vừa xây dựng cộng đồng, vừa khẳng định vị thế văn hóa một cách chủ động và mềm dẻo.

Ở cấp độ chính sách – ứng dụng, Trần Minh Đức và Nguyễn Văn Tiên (2025) cung cấp cái nhìn tổng thể về các mô hình bảo tồn di sản số tại Việt Nam, từ bản đồ văn hóa số, bảo tàng ảo, đến ứng dụng AR/VR trong giáo dục và du lịch cộng đồng. Những sáng kiến này cho thấy khả năng tích hợp giữa công nghệ, tri thức bản địa và phát triển bền vững, đồng thời mở ra cơ chế chia sẻ tri thức văn hóa phi tập trung giữa nhà nước – cộng đồng – doanh nghiệp sáng tạo.

Một đóng góp quan trọng đến từ nghiên cứu của Bùi Văn Niên và Nguyễn Thị Kim Ngân (2025) về diễn xướng Mo Mường trong môi trường kỹ thuật số. Các tác giả đề xuất khái niệm “văn hóa dân gian kỹ thuật số” (e-folklore), nhấn mạnh rằng khi được ghi âm, ghi hình và chia sẻ trên nền tảng số, thực hành dân gian không còn là bản sao, mà trở thành hình thức tái sinh với ngữ cảnh biểu đạt, công chúng và vòng đời mới. Từ đó, văn hóa dân gian không đơn thuần được bảo tồn, mà tiếp tục sống – và thay đổi – trong môi trường mạng.

Các công trình của Cao Hào – Phạm Thị Kim Thoa (2023) và Lâm Nguyễn Đình (2023) tiếp tục mở rộng biên độ nghiên cứu, nhấn mạnh tiềm năng của truyền thông đa phương tiện trong bảo tồn ngôn ngữ dân tộc thiểu số và âm nhạc truyền thống. Những phân tích này góp phần xác lập nền tảng cho việc khai thác báo chí số, nền tảng mạng xã hội như công cụ duy trì di sản sống.

Dù có những đóng góp tiên phong, hệ thống nghiên cứu hiện tại vẫn chưa thật sự đào sâu vào vai trò của các nền tảng trực tuyến như Facebook, TikTok, YouTube, Bilibili... trong cấu trúc lại hình thức tồn tại, tương tác và diễn ngôn văn hóa dân gian Việt Nam. Đa số các công trình mới tiếp cận ở mức công cụ (tool-based), chưa đi sâu vào cấu trúc văn hóa – xã hội – công nghệ của chính các nền tảng.

Thứ hai, còn thiếu các phân tích có tính hệ hình về diễn ngôn văn hóa dân gian số – nơi người kể chuyện, nghệ nhân, nhà sáng tạo nội dung và khán giả mạng cùng đồng kiến tạo chuỗi biểu đạt, gắn với thuật toán, lượt xem và cơ chế lan truyền. Những hiện tượng như Mo Mường remix, tục ngữ biến tấu trên TikTok, hay trình diễn dân ca qua livestream cần được nghiên cứu như một phần của thực hành dân gian hậu hiện đại.

Thứ ba, việc nghiên cứu bản sắc văn hóa dân gian trong môi trường mạng không chỉ là bảo tồn, mà là quá trình kiến tạo bản sắc lại (reconstruction of identity) dưới áp lực của thương mại hóa, toàn cầu hóa và công nghệ. Đây là hướng tiếp cận chưa được quan tâm đầy đủ trong hệ hình nghiên cứu tại Việt Nam.

Tại Việt Nam, bên cạnh TikTok và YouTube, các nền tảng khác cũng đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái số hóa văn hóa dân gian. Facebook được các nghiên cứu của Duester (2021–2023) chỉ ra là không gian then chốt để xây dựng cộng đồng nghệ nhân và tổ chức livestream tương tác trực tiếp, giúp duy trì chiều sâu ngữ cảnh nghi lễ mà video ngắn khó đạt được. Các nhóm như “Hội Đám Mê Hát Then Việt Nam” trên Facebook hiện có hàng nghìn thành viên, cho phép nghệ nhân Tày – Nùng chia sẻ phiên bản hát Then nguyên bản và trao đổi trực tiếp với công chúng. Zalo, với tính năng OA chính thức và nhóm cộng đồng vùng miền, trở thành kênh chia sẻ nội dung địa phương gần gũi, ít bị chi phối bởi thuật toán thương mại. Trong khi đó, podcast bản địa (như series dân ca, hát Then trên các nền tảng âm thanh Việt Nam) ưu tiên định dạng âm thanh dài, giúp bảo tồn nguyên vẹn lời ca, giai điệu và ngữ cảnh dân tộc học – một đặc trưng mà TikTok khó đáp ứng. Sự đa dạng này khẳng định rằng các nền tảng không phải là công cụ đồng nhất mà là những “thiết chế văn hóa mới” (theo Foucault, 1972), mỗi nền tảng tái cấu trúc diễn ngôn dân gian theo logic kỹ thuật và cộng đồng riêng.

Vì vậy, bài viết này hướng tới lấp đầy khoảng trống nêu trên bằng cách phân tích các nền tảng trực tuyến như thiết chế văn hóa mới, nơi diễn ngôn, quyền lực biểu đạt và tương tác cộng đồng định hình lại vị thế, nội dung và hình thái tồn tại của văn hóa dân gian Việt Nam trong kỷ nguyên số.

1.3. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Trước sự chuyển dịch mạnh mẽ của các thực hành văn hóa sang môi trường số, đặc biệt là văn hóa dân gian – vốn mang tính truyền khẩu, biểu hiện cộng đồng và lệ thuộc vào không gian sống cụ thể – việc tái nhận diện, tái cấu trúc và bảo tồn di sản này trên các nền tảng trực tuyến đặt ra nhiều vấn đề cả về lý luận lẫn thực tiễn. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này hướng đến mục tiêu phân tích một cách hệ thống các cơ hội và thách thức của việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian Việt Nam thông qua các nền tảng trực tuyến, từ đó đề xuất các tiếp cận khả thi nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa duy trì bản sắc truyền thống và thích ứng với yêu cầu của thời đại số.

Cụ thể, nghiên cứu tập trung làm rõ các khía cạnh: Cách công nghệ số đang tái định hình các hình thức truyền tải, diễn ngôn và tiếp nhận văn hóa dân gian; Vai trò hai chiều của các nền tảng trực tuyến – vừa là không gian lan tỏa văn hóa, vừa là tác nhân thương mại hóa và phi ngữ cảnh hóa di sản; Các phương án bảo tồn “sống” – nghĩa là không chỉ lưu giữ mà còn tạo điều kiện để văn hóa dân gian tiếp tục được thực hành, đồng kiến tạo và phát triển trong môi trường số.

Các mục tiêu trên được đặt trong khuôn khổ pháp lý và chính sách quốc gia cụ thể, bao gồm Chương trình Chuyển đổi số quốc gia (Quyết định 749/QĐ-TTg, 2020), Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 (Quyết định 1909/QĐ-TTg, 2021) và Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15, nhằm đảm bảo nghiên cứu không chỉ mang tính học thuật mà còn trực tiếp hỗ trợ việc xây dựng cơ chế số hóa di sản bền vững.

Để đạt được mục tiêu trên, nghiên cứu đặt ra ba câu hỏi trung tâm: 1) Công nghệ số đã và đang ảnh hưởng như thế nào đến các hình thức truyền tải văn hóa dân gian, xét cả về nội dung, phương thức trình hiện và đối tượng tiếp nhận? 2) Những nền tảng trực tuyến nào hiện nay đang đóng vai trò tích cực hoặc tiêu cực trong việc bảo tồn văn hóa dân gian Việt Nam? Mức độ ảnh hưởng và các cơ chế vận hành cụ thể của chúng ra sao? 3) Trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa, đâu là giải pháp khả thi để cân bằng giữa “bảo tồn” và “phát huy” văn hóa dân gian – tức vừa duy trì bản sắc cốt lõi, vừa thích nghi với các hình thái biểu đạt mới trên nền tảng số?

Việc giải quyết các câu hỏi trên không chỉ góp phần hoàn thiện khung lý luận về bảo tồn văn hóa dân gian trong môi trường truyền thông mới, mà còn mở ra cơ sở thực tiễn cho hoạch định chính sách văn hóa, thiết kế nền tảng công nghệ bản địa và hỗ trợ cộng đồng gìn giữ di sản bằng chính công cụ của thời đại.

1.4. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

1.4.1. Cơ sở lý thuyết

Tiếp cận hiện tượng bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian Việt Nam trong môi trường số, nghiên cứu này đặt nền tảng lý luận trên sự kết hợp giữa các khung tư duy: diễn ngôn văn hóa, dân tộc học số, và truyền thông mới – văn hóa tham dự. Đây là ba trục lý thuyết cho phép nhận diện các cấp độ vận động của văn hóa dân gian trong không gian trực tuyến, từ cấu trúc ngôn ngữ – biểu đạt, đến thực hành văn hóa – kỹ thuật, và lan truyền cộng đồng – công nghệ.

Từ quan điểm của Michel Foucault, văn hóa được kiến tạo như một diễn ngôn lịch sử, tồn tại trong các điều kiện quyền lực và biểu đạt cụ thể. Văn hóa dân gian, trong cách hiểu này, không phải là một thực thể bất biến để “bảo tồn nguyên trạng”, mà là tập hợp những diễn ngôn linh hoạt, thường xuyên được tái thiết trong mối quan hệ với không gian, cộng đồng và công nghệ truyền thông (Foucault, 1972). Khi các nền tảng như TikTok, YouTube, Facebook trở thành phương tiện chuyển tải dân ca, truyện cổ, phong tục lễ nghi..., chúng không chỉ sao chép truyền thống mà còn tạo ra điều kiện để di sản dân gian được diễn ngôn lại – tức là mang theo các tầng ý nghĩa, vị thế và cấu trúc tiếp nhận mới. Việc một tích truyện cổ tích được kể lại dưới dạng hoạt hình ngắn 60 giây hay một điệu hát ru được phối beat điện tử và lan truyền qua các video “reaction” là bằng chứng cho quá trình kiến tạo lại văn hóa trong ngữ cảnh số hóa.

Mở rộng từ lý thuyết diễn ngôn sang phương pháp nghiên cứu thực hành văn hóa, dân tộc học số (digital ethnography) trở thành khung tiếp cận then chốt. Theo Pink et al. (2016), các thực hành văn hóa trong môi trường kỹ thuật số không thể tách rời khỏi điều kiện nền tảng – tức không gian công nghệ, cơ chế thuật toán, nhịp điệu truyền thông và hành vi tương tác của người dùng. Tuy nhiên, dân tộc học số không chỉ là công cụ khảo sát hành vi, mà – như Underberg & Zorn (2013) đã nhấn mạnh – còn là cách tiếp cận mang tính tự sự học (narrative): nhìn nhận các sản phẩm văn hóa số như những “câu

chuyện kể lại” trong điều kiện truyền thông mới. Theo đó, mỗi video dân gian trên mạng không chỉ là dữ liệu trình diễn, mà là diễn ngôn kể chuyện tái cấu trúc, mang đặc trưng của thẩm mỹ số, ngữ pháp nền tảng và logic khán giả tham dự. Những sản phẩm này là kết quả của sự lai ghép giữa chất liệu dân gian và kỹ thuật truyền thông hiện đại, tạo nên các “mã biểu đạt mới” cho văn hóa truyền thống.

Quan điểm này tiếp tục được làm rõ qua lý thuyết văn hóa tham dự của Henry Jenkins (2006), trong đó người dùng không còn là “khán giả thụ động” mà trở thành đồng kiến tạo nội dung (co-creator). Trong môi trường truyền thông hội tụ, nội dung văn hóa dân gian không chỉ được lưu truyền mà được tái tạo không ngừng thông qua remix, parody, bình luận, chia sẻ, và chỉnh sửa bởi cộng đồng mạng. Các hiện tượng như chế tác ca dao thành nhạc rap, kể chuyện dân gian qua vlog, hay tổ chức cuộc thi kể chuyện cổ tích trực tuyến là ví dụ điển hình cho sự vận hành của văn hóa dân gian trong môi trường đa tác nhân, phi tuyến tính và phi tập trung. Văn hóa dân gian vì vậy cần được tiếp cận như một thực thể mở, luôn vận động và thích nghi với bối cảnh truyền thông mới.

Tổng hòa ba trục lý thuyết trên – diễn ngôn, thực hành số, và cộng đồng tham dự – cho phép nghiên cứu nhìn nhận văn hóa dân gian không phải như một di sản “đang mất” cần lưu giữ, mà là một thực thể sống, đang biến đổi và thích ứng trong không gian công nghệ. Sự hiện diện của văn hóa dân gian trên nền tảng số không chỉ là biểu hiện của quá trình bảo tồn, mà còn là dấu chỉ cho năng lực biến hóa, kháng cự và tự tổ chức của di sản trong điều kiện công nghệ thông tin đương đại.

1.4.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này vận dụng phương pháp định tính liên ngành, kết hợp giữa phân tích tư liệu học thuật, phân tích nội dung – diễn ngôn trên nền tảng số, và khảo sát điển hình trường hợp (case study). Cách tiếp cận này cho phép tiếp cận văn hóa dân gian không như một đối tượng khảo cổ học cần lưu giữ nguyên vẹn, mà như một thực thể đang vận động, được cộng đồng tái kiến tạo thông qua các phương tiện công nghệ và cơ chế nền tảng.

Trong bước đầu, nghiên cứu khảo sát hệ thống tư liệu học thuật để xác lập bối cảnh, từ các công trình tiêu biểu như của Trần Minh Đức & Nguyễn Văn Tiến (2025), Bùi Văn Niên & Nguyễn Thị Kim Ngân (2025), Emma Duester (2023), và các nghiên cứu liên ngành khác liên quan đến truyền thông số, nhân học văn hóa, và lý thuyết diễn ngôn. Các công trình này giúp định hình không gian nghiên cứu và xác lập cơ sở lý thuyết cho việc phân tích các biểu hiện văn hóa dân gian trong điều kiện nền tảng kỹ thuật số, từ đó làm rõ mối quan hệ giữa truyền thống – công nghệ – cộng đồng người dùng.

Trên cơ sở đó, hai trường hợp điển hình được lựa chọn để phân tích sâu gồm: (1) Hát Then trên TikTok, đại diện cho xu hướng dân gian hóa nội dung trong môi trường truyền thông tương tác ngắn; (2) truyện cổ tích kể lại bằng AI, phản ánh xu hướng tự động hóa kể chuyện dân gian và những vấn đề về quyền năng biểu đạt trong thời đại công nghệ.

Trường hợp thứ nhất, Hát Then trên TikTok, được khảo sát dựa trên ba nguồn chính. Bài nghiên cứu của Trần Minh Đức và Nguyễn Văn Tiến (2025) cung cấp dữ liệu thực địa về việc các nghệ nhân và người trẻ tại vùng núi phía Bắc Việt Nam chuyển hóa hát Then thành các clip 15–60 giây trên TikTok. Nghiên cứu này cho thấy sự thay đổi cấu trúc tiết tấu, lời ca, cũng như việc tăng cường yếu tố hình ảnh và trình diễn để phù hợp với ngữ pháp truyền thông ngắn. Dữ liệu thứ cấp được lấy từ các video TikTok gắn thẻ #HatThen, #VanHoaDanToc, với ví dụ nổi bật từ tài khoản “Trung Thao Mai”, có hàng trăm nghìn lượt theo dõi. Các video được phân tích theo ba tiêu chí: kỹ thuật trình bày (âm thanh, hình ảnh), phong cách thể hiện (biến tấu, phục dựng, pha trộn yếu tố hiện đại), và tương tác người xem (bình luận, chia sẻ, gợi ý thuật toán). Kết hợp với bài viết của Trương Hồng Linh & Kim Thị Ngọc (2023), nghiên cứu đi sâu vào vai trò của thuật toán trong việc khuếch đại hoặc giới hạn khả năng lan truyền của nội dung văn hóa truyền thống. Trường hợp này cho thấy rõ sự thay đổi trong quyền lực biểu đạt của văn hóa dân gian: từ không gian nghi lễ cộng đồng sang không gian trình diễn mạng; từ lời ca có chiều sâu tâm linh sang nội dung thị giác hóa, lặp lại nhanh và gắn với cảm xúc tức thời.

Trường hợp thứ hai, truyện cổ tích Việt Nam được kể lại bằng công nghệ AI, phản ánh một xu hướng đang phát triển mạnh mẽ: văn hóa dân gian được tự động hóa dưới dạng text-to-speech, hoạt hình hóa, hoặc chatbot kể chuyện. Bài nghiên cứu của Bùi Văn Niên và Nguyễn Thị Kim Ngân (2025) là nền tảng lý luận và thực nghiệm chính cho trường hợp này. Tác giả phân tích một loạt video trên YouTube và Bilibili sử dụng công cụ AI để kể lại các truyện như *Tám Cám*, *Sự tích dưa hấu*, với giọng đọc tự động, hoạt họa đơn giản và kịch bản được viết lại ngắn gọn để phù hợp với công chúng trực tuyến. Phân tích diễn ngôn được áp dụng để làm rõ sự chuyển dịch từ hình thức kể chuyện gắn với biểu cảm người thật và ngữ cảnh cộng đồng sang hình thức kể chuyện phi nhân học, được điều phối bởi thuật toán và mục tiêu thương mại hóa. Dữ liệu bổ sung đến từ Bilibili, với hệ thống bình luận “danmu” giúp phản ánh phản ứng tức thời của người xem về tính xác thực, tính hấp dẫn và mức độ kết nối văn hóa của các phiên bản AI kể chuyện. Ngoài ra, nghiên cứu của Li et al. (2022) trong *Advances in Social Science, Education and Humanities Research* cung cấp khuôn khổ để hiểu rõ cách thuật toán và thị hiếu số định hình xu hướng lan truyền nội dung văn hóa truyền thống trên nền tảng video Đông Á.

Cả hai trường hợp được phân tích thông qua kết hợp giữa phương pháp phân tích nội dung (content analysis) và phân tích diễn ngôn (discourse analysis). Phân tích nội dung giúp xác định các thay đổi về cấu trúc hình thức, ngữ nghĩa và kỹ thuật số hóa của văn hóa dân gian; trong khi đó, phân tích diễn ngôn – theo hướng tiếp cận của Michel Foucault – cho phép làm rõ các thay đổi trong quyền năng biểu đạt, cơ chế ngữ cảnh hóa và tính chính thống văn hóa trong điều kiện truyền thông kỹ thuật số. Ngoài ra, phương pháp dân tộc học số (digital ethnography) cũng được vận dụng ở mức độ quan sát, nhằm nắm bắt hành vi tương tác của cộng đồng mạng, mức độ lan tỏa của nội dung và vai trò của người dùng như chủ thể đồng kiến tạo văn hóa.

Tổng thể, phương pháp nghiên cứu không chỉ nhằm mô tả cách văn hóa dân gian được đưa lên nền tảng số, mà còn lý giải cơ chế vận hành văn hóa trong môi trường kỹ thuật số: nơi mà các yếu tố nền tảng, công nghệ, cộng đồng mạng và thẩm mỹ đương đại đồng thời tham gia vào quá trình bảo tồn – phát huy – biến đổi di sản dân gian Việt Nam.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Những ảnh hưởng của công nghệ số đến các hình thức truyền tải văn hóa dân gian

Sự tham gia của công nghệ số đã tạo ra những biến đổi sâu sắc và mang tính cấu trúc trong hình thức truyền tải văn hóa dân gian. Nó không chỉ thay đổi phương tiện chuyển tải mà còn tái định hình cấu trúc biểu đạt, nhịp độ tiếp nhận và vị thế của chủ thể kể chuyện. Trong môi trường truyền thống, văn hóa dân gian chủ yếu được lưu truyền thông qua truyền khẩu, trình diễn cộng đồng và tiếp xúc trực tiếp giữa người kể – người nghe, mang tính cộng cảm và ngữ cảnh sống cao. Còn trong môi trường số, quá trình ấy ngày càng được trung gian hóa bởi video ngắn, giao diện nền tảng, công cụ dựng nội dung và cơ chế gợi ý thuật toán. Điều này có nghĩa là, công nghệ số không đơn thuần “chuyển” văn hóa dân gian từ không gian vật lý lên môi trường mạng, mà đang định dạng lại cách thức di sản được kể, được nhìn, được nghe và được lan truyền. Nhận định này phù hợp với khung lý luận của bài viết khi tiếp cận văn hóa dân gian như một diễn ngôn sống động, thường xuyên được tái cấu trúc bởi sự tương tác giữa công nghệ, cộng đồng người dùng và nền tảng (Foucault, 1972; Underberg & Zorn, 2013).

Biến đổi đầu tiên thể hiện rõ nét ở sự thay đổi về định dạng và thời lượng truyền tải. Chẳng hạn, đối với trường hợp hát Then trên TikTok, một thực hành vốn gắn bó với không gian nghi lễ cộng đồng, với diễn tiến trình diễn tương đối dài và tính cộng cảm cao, đã bị tái cấu trúc thành các clip ngắn chỉ từ 15 đến 60 giây. Kết quả khảo sát cho thấy, tài khoản “Trung Thảo Mai” (@trungthaomai003) hiện thu hút hơn 220 nghìn người theo dõi và hơn 4 triệu lượt thích (dữ liệu cập nhật đến tháng 3/2026), với các video chủ yếu tập trung vào hình ảnh bắt mắt, hiệu ứng động, âm thanh rút gọn và lời dẫn súc tích. Thực tế, việc rút ngắn thời lượng dẫn đến sự cắt bỏ nhiều lớp nghĩa nghi lễ, lược giản lời ca và ưu tiên những đoạn “đắt” về thị giác hoặc âm thanh. Hình thức truyền tải này, vì vậy chuyển dịch từ mô hình diễn xướng có chiều sâu ngữ cảnh sang mô hình hiển thị nhanh, phân mảnh và tối ưu hóa cho khả năng lan truyền theo thuật toán.

Thứ hai, đó là sự chuyển dịch từ truyền tải cộng đồng sang truyền tải cá nhân hóa. Ở không gian truyền thống, văn hóa dân gian được duy trì thông qua các cộng đồng thực hành tương đối ổn định như gia đình, làng bản, nhóm nghi lễ hoặc lễ hội vùng miền. Khi bước vào môi trường số, nội dung dân gian được truyền tải qua tài khoản cá nhân, kênh sáng tạo nội dung hoặc các sản phẩm được biên tập hướng đến công chúng rộng lớn và không đồng nhất ngày càng nhiều. Chẳng hạn như trường hợp hát Then trên TikTok, chủ thể truyền tải không còn giới hạn ở nghệ nhân truyền thống hay cộng đồng sở hữu di sản,

mà mở rộng đến người dùng trẻ, nhà sáng tạo nội dung và các tài khoản vận hành theo logic hiển thị số. Điều này dẫn tới, văn hóa dân gian chuyển từ quan hệ truyền thụ trực tiếp, mang tính tập thể sang mô hình biểu đạt cá nhân hóa, trong đó tính trình diễn và dấu ấn chủ thể của người đăng được đẩy lên rõ rệt. Ở một số nền tảng khác như trên Facebook và Zalo, một số nhóm cộng đồng vẫn duy trì được tính tương tác tập thể qua livestream, dù vẫn chịu ảnh hưởng của logic nền tảng.

Sự biến đổi thứ ba nằm ở quá trình dịch chuyển từ truyền tải giàu ngữ cảnh sang phi ngữ cảnh hoặc tái ngữ cảnh hóa. Minh chứng rõ nét nhất là trường hợp truyện cổ tích được kể bằng AI trên YouTube và Bilibili. Tại đây, những tích truyện kinh điển như *Tám Cám* hay *Sự tích dưa hấu* được chuyển thể thành video hoạt hình sử dụng giọng đọc máy và kịch bản rút gọn để phù hợp với thói quen xem nhanh của công chúng.

Phân tích bình luận “danmu” cho thấy, nhiều người xem thường tiếc nuối chiều sâu cảm xúc vốn có của cách kể truyền miệng, nơi câu chuyện tồn tại trong mối gắn kết giữa người kể và ký ức tập thể. Khi bị đóng gói thành sản phẩm số có thể phát lại vô hạn, văn hóa dân gian bị tách rời khỏi không gian và quan hệ xã hội nguyên thủy. Công nghệ số không chỉ làm suy giảm tính ngữ cảnh truyền thống mà còn tạo ra một “ngữ cảnh mới” do thuật toán và giao diện nền tảng quy định.

Biến đổi thứ tư xuất phát từ phương thức tiếp nhận: thay vì lắng nghe sâu, công chúng hiện nay bị chi phối bởi tốc độ lướt và nhu cầu tương tác tức thời. Do đó, nội dung dân gian khi số hóa buộc phải điều chỉnh kết cấu: tập trung ngay vào cao trào và lược bỏ phần dẫn nhập. Ngay cả Podcast bản địa, dù cố gắng duy trì định dạng âm thanh dài, vẫn phải đối mặt với áp lực cạnh tranh khốc liệt từ xu hướng tiêu thụ nhanh này. Nói cách khác, công nghệ số không chỉ thay đổi phương thức phát hành mà còn tái cấu trúc cách công chúng “học” và “hấp thụ” văn hóa dân gian - biến một quá trình nhập thân văn hóa sâu sắc thành các thao tác tiêu dùng nội dung số nhanh chóng.

Cuối cùng, công nghệ số đã thúc đẩy sự hình thành của một phương thức truyền tải mới. Đó là sự lai ghép phức hợp giữa nỗ lực lưu giữ giá trị cũ và hành vi tái cấu trúc chúng trong bối cảnh đương đại. Trong môi trường số, văn hóa dân gian không còn là bản sao tĩnh của thực hành truyền thống, mà trở thành thực hành được tái cấu trúc bởi nền tảng và cộng đồng người dùng. Trên cùng một chất liệu dân gian, công nghệ đóng vai trò là một “con dao hai lưỡi”: vừa là công cụ lưu trữ bền vững trên các nền tảng như YouTube hay Podcast, vừa là tác nhân thúc đẩy sự biến đổi thông qua các hình thức remix, tinh gọn và biểu diễn hóa trên TikTok. Có thể thấy rằng, ảnh hưởng lớn nhất của công nghệ số đến hình thức truyền tải văn hóa dân gian không chỉ nằm ở việc “nhanh hơn” hay “rộng hơn”, mà ở chỗ nó làm thay đổi cấu trúc của chính hành vi truyền tải: từ truyền khẩu sang dữ liệu hóa, từ cộng đồng sang cá nhân hóa, từ ngữ cảnh sống sang hiển thị nền tảng, và từ tiếp nhận chiều sâu sang tương tác tức thời. Những biến đổi này khẳng định rằng công nghệ số đang tái định hình không chỉ phương tiện mà còn bản chất diễn ngôn của văn hóa dân gian Việt Nam trong kỷ nguyên số.

2.2. Vai trò của các nền tảng trực tuyến trong bảo tồn văn hóa dân gian: Cơ hội và thách thức

Trong môi trường truyền thông nền tảng, các nền tảng trực tuyến không chỉ là công cụ phân phối nội dung mà đã trở thành những thiết chế văn hóa mới, tham gia trực tiếp vào việc định nghĩa giá trị, chuẩn mực hiển thị và khả năng tồn tại của văn hóa dân gian Việt Nam. Điều này trực tiếp trả lời câu hỏi nghiên cứu về vai trò tích cực hoặc tiêu cực của các nền tảng cũng như cơ chế vận hành của chúng. Nếu xét ở cấp độ sâu hơn, chính các nền tảng, thông qua thuật toán, giao diện và cơ chế tương tác, đang tái cấu trúc không gian tồn tại cũng như hệ quy chiếu giá trị của di sản. Cách tiếp cận này tương thích với lý thuyết diễn ngôn văn hóa của Foucault (1972) và dân tộc học số của Underberg & Zorn (2013), đồng thời cũng phù hợp với các nghiên cứu tại Việt Nam khi xem môi trường số như một không gian tái kiến tạo văn hóa chứ không chỉ là công cụ lưu trữ (Duester, 2023; Trần Minh Đức & Nguyễn Văn Tiến, 2025).

Trong bối cảnh đó, TikTok cho thấy rõ vai trò của một thiết chế lựa chọn và khuếch đại nội dung. Các video hát Then với thời lượng ngắn, nhịp điệu nhanh và hình thức trình diễn giàu tính thị giác thường được thuật toán ưu tiên phân phối, qua đó đạt mức độ lan tỏa cao. Trường hợp các tài khoản sáng tạo nội dung như “Trung Thảo Mai” cho thấy những phiên bản được biến tấu theo hướng cá nhân hóa, kết hợp yếu tố hiện đại thường thu hút tương tác mạnh hơn so với các hình thức trình diễn mang tính nghi lễ. Những quan sát này cho thấy giá trị văn hóa dân gian trong môi trường số không còn được xác lập chủ yếu bởi cộng đồng thực hành, mà ngày càng phụ thuộc vào logic hiển thị của nền tảng, một xu hướng đã được ghi nhận trong các nghiên cứu về chuyển đổi thực hành dân gian tại Việt Nam (Bùi Văn Niên & Nguyễn Thị Kim Ngân, 2025).

Cùng với đó, YouTube thể hiện vai trò như một không gian lưu trữ đồng thời tiêu chuẩn hóa nội dung. Các kênh kể chuyện cổ tích, bao gồm cả những nội dung được sản xuất bằng công nghệ AI, thường thu hút lượng người xem lớn nhờ cấu trúc kể chuyện tuyến tính, ngôn ngữ đơn giản và hình ảnh dễ tiếp cận. Tuy nhiên, để phù hợp với công chúng rộng, nội dung thường phải giảm bớt yếu tố địa phương, lược giản chiều sâu biểu tượng và tăng tính phổ quát. Tiến trình này tuy mở rộng biên độ tiếp cận di sản, nhưng lại đặt ra thách thức về sự xói mòn tính đa dạng của các dị bản và chiều sâu ngữ cảnh vốn có. Đây là một minh chứng điển hình cho việc tái định dạng văn hoá theo 'logic dữ liệu' (Underberg & Zorn, 2013), đồng nhất với những cảnh báo về xu hướng 'chuẩn hóa' di sản trong môi trường số tại Việt Nam (Cao Hào & Phạm Thị Kim Thoa, 2023).

Ở một phương diện khác, Facebook và Zalo lại tạo nên không gian ký ức tập thể và tương tác cộng đồng sâu sắc hơn. Các nhóm cộng đồng thường đăng tải video trình diễn, tổ chức livestream nghi lễ và khuyến khích người dùng chia sẻ ký ức cá nhân cùng dị bản địa phương. Zalo hỗ trợ chia sẻ nội dung vùng miền qua các nhóm gần gũi và OA của nghệ nhân, giảm bớt sự chi phối của thuật toán thương mại. Những hình thức này thể hiện rõ cơ chế văn hóa tham dự (Jenkins, 2006), khi cộng đồng mạng trở thành đồng kiến tạo và tái

diễn giải di sản. Các nghiên cứu tại Việt Nam cũng khẳng định vai trò quan trọng của Facebook trong việc giúp các không gian văn hóa xây dựng cộng đồng và khẳng định bản sắc trong môi trường số (Duester, 2021–2023). Tuy nhiên, những nội dung dễ gây chú ý thường được ưu tiên hơn so với các nội dung mang tính chiều sâu nghi lễ hoặc học thuật.

Song song với các nền tảng video và mạng xã hội, các nền tảng âm thanh như podcast mở ra một không gian biểu đạt thay thế, nơi các hình thức kể chuyện và trình diễn dân gian có thể được duy trì với nhịp điệu và chiều sâu tự sự gần với truyền khẩu. Một số nội dung dân ca, kể chuyện cổ tích hay tái hiện thực hành văn hóa trên nền tảng âm thanh cho thấy khả năng bảo tồn yếu tố ngữ điệu và cảm xúc tốt hơn so với video ngắn. Tuy nhiên, do khả năng lan tỏa còn hạn chế, vai trò của các nền tảng này hiện vẫn mang tính bổ trợ trong hệ sinh thái số.

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo trong sản xuất nội dung dân gian càng làm nổi bật xu hướng tự động hóa. Trong trường hợp truyện cổ tích kể bằng AI, công nghệ này cho phép tạo nội dung nhanh chóng với chi phí thấp và khả năng mở rộng lớn. Song quá trình ấy cũng làm suy giảm vai trò của chủ thể kể chuyện truyền thống và làm mờ mối liên hệ giữa nội dung với cộng đồng nguồn. Khi văn hóa dân gian bị chuyển thành dữ liệu để thuật toán xử lý, quyền năng biểu đạt dần chuyển từ nghệ nhân và cộng đồng sang hệ thống công nghệ. Hiện tượng này cũng được ghi nhận trong các nghiên cứu về diễn xướng Mo Mường, khi thực hành dân gian số hóa trở thành hình thức tái sinh với ngữ cảnh và vòng đời mới (Bùi Văn Niên & Nguyễn Thị Kim Ngân, 2025). Điều này phản ánh sự chuyển dịch quyền lực sâu sắc trong diễn ngôn văn hóa (Foucault, 1972).

Tổng thể, các nền tảng trực tuyến đang định hình lại văn hóa dân gian không chỉ ở cấp độ hình thức truyền tải mà còn ở cấp độ sâu hơn: cấu trúc quyền lực, cơ chế lựa chọn nội dung và tiêu chí giá trị. Chúng vừa tạo ra cơ hội mở rộng tiếp cận, tăng cường tính tham dự và tái sinh di sản trong môi trường số, vừa đặt ra những thách thức đáng kể về phi ngữ cảnh hóa, thương mại hóa và suy giảm tính bản địa. Việc nhận diện rõ hai mặt này là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp cân bằng giữa bảo tồn và phát huy, đồng thời góp phần hiện thực hóa mục tiêu nghiên cứu trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

2.3. Giải pháp cân bằng giữa bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian trong bối cảnh số

Những phân tích về vai trò hai mặt của các nền tảng trực tuyến ở phần trên cho thấy rõ một vấn đề cốt lõi: việc số hóa văn hóa dân gian không đơn thuần là mở rộng khả năng tiếp cận, mà còn làm biến đổi sâu sắc điều kiện tồn tại và cơ chế xác lập giá trị của di sản. Thách thức đặt ra vì vậy không phải là lựa chọn giữa bảo tồn nguyên trạng và đổi mới vô điều kiện, mà là thiết lập một cách tiếp cận có khả năng điều hướng quá trình biến đổi này theo hướng có kiểm soát và bền vững. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình “Hệ sinh thái bảo tồn văn hóa dân gian số”, trong đó di sản không chỉ được lưu giữ mà còn được tái kiến tạo như một nguồn lực văn hóa sống động trong môi trường nền tảng.

Trọng tâm đầu tiên của mô hình nằm ở việc tái xác lập vai trò trung tâm của chủ thể văn hóa. Khi quyền lực biểu đạt đang dần dịch chuyển sang thuật toán và nền tảng, việc duy trì vị thế dẫn dắt của nghệ nhân và cộng đồng trở thành điều kiện cần thiết để đảm bảo tính xác thực và chiều sâu của di sản. Thực tế cho thấy, khi nghệ nhân hát Then chủ động tham gia điều chỉnh hình thức trình diễn phù hợp với không gian số mà vẫn giữ được cấu trúc nghi lễ cốt lõi, di sản có thể thích ứng mà không bị hòa tan. Ngược lại, trong các sản phẩm truyện cổ tích sử dụng AI, sự vắng mặt hoặc yếu thế của chủ thể văn hóa dễ dẫn đến chuẩn hóa quá mức và suy giảm sắc thái biểu đạt. Những quan sát này cũng phù hợp với các nghiên cứu tại Việt Nam khi nhấn mạnh rằng chỉ khi cộng đồng giữ vai trò chủ thể, quá trình số hóa mới trở thành hình thức tái sinh thay vì làm suy giảm giá trị văn hóa (Bùi Văn Niên & Nguyễn Thị Kim Ngân, 2025).

Song song với đó, cần nhìn nhận nền tảng như một đối tác cấu trúc có trách nhiệm trong hệ sinh thái bảo tồn. Thay vì để thuật toán tự do chi phối, các nền tảng cần được định hướng thông qua các cơ chế cụ thể như thuật toán ưu tiên nội dung văn hóa bản địa, công cụ kiểm soát mức độ phi ngữ cảnh hóa, và tiêu chuẩn đạo đức khi áp dụng AI. Với hát Then và truyện cổ tích, điều này đòi hỏi nền tảng phải có khả năng nâng tầm những phiên bản giữ được chiều sâu văn hóa thay vì chỉ ưu tiên nội dung dễ lan truyền. Nếu thiếu sự hợp tác và định hướng này, công nghệ sẽ tiếp tục tái cấu trúc di sản theo hướng thương mại hóa – một rủi ro đã được nhiều nghiên cứu cảnh báo (Trần Minh Đức & Nguyễn Văn Tiến, 2025).

Vai trò của chính sách nhà nước cần được đặt ở vị trí then chốt để kết nối và định hướng toàn bộ hệ sinh thái. Việc số hóa văn hóa dân gian phải được tích hợp chặt chẽ vào Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 và Luật Di sản văn hóa 2024. Cụ thể, cần xây dựng Quỹ hỗ trợ sản xuất nội dung dân gian số, triển khai các dự án thí điểm ứng dụng AR/VR cho hát Then và truyện cổ tích, đồng thời phát triển chương trình đào tạo kỹ năng số cho nghệ nhân. Những biện pháp này không chỉ cung cấp nguồn lực mà còn tạo hành lang pháp lý để tránh tình trạng tự phát và lệch chuẩn – vấn đề đã được ghi nhận trong các nghiên cứu về bảo tồn văn hóa số tại Việt Nam (Cao Hào & Phạm Thị Kim Thoa, 2023; Duester, 2023).

Ba trụ cột trên, chủ thể văn hóa, nền tảng công nghệ và chính sách nhà nước, không tồn tại độc lập mà tương tác chặt chẽ, tạo thành một hệ sinh thái thống nhất. Trong hệ sinh thái này, văn hóa dân gian không còn là đối tượng cần “giữ nguyên”, mà trở thành một thực hành sống động, có khả năng thích ứng, tái diễn giải và lan tỏa trong các điều kiện công nghệ mới. Từ góc độ phương pháp luận, cách tiếp cận này cũng đòi hỏi sự kết hợp liên ngành giữa phân tích nội dung, phân tích diễn ngôn và dân tộc học số, nhằm nắm bắt không chỉ hình thức biểu đạt mà còn cơ chế kiến tạo ý nghĩa trong môi trường tương tác đa chiều.

Tóm lại, bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian trong kỷ nguyên số cần được hiểu như một quá trình điều hướng chủ động. Khi các nền tảng trực tuyến ngày càng trở thành

không gian trung tâm của đời sống văn hóa, khả năng xây dựng một hệ sinh thái cân bằng giữa cộng đồng, công nghệ và chính sách sẽ quyết định liệu di sản có thể duy trì được sức sống và ý nghĩa sâu sắc của mình trong thời đại số hay không.

3. KẾT LUẬN

3.1. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng trong môi trường truyền thông nền tảng, văn hóa dân gian không còn là một thực thể ổn định mà đang trở thành một diễn ngôn mở, liên tục được tái cấu trúc dưới tác động của công nghệ, thuật toán và hành vi tham dự của cộng đồng. Sự chuyển dịch từ truyền miệng, trình diễn cộng đồng sang các định dạng ngắn, tương tác tức thời và tự động hóa không chỉ thay đổi phương thức biểu đạt mà còn làm biến đổi cơ chế sản sinh giá trị và quyền lực biểu đạt của di sản.

Dưới góc nhìn diễn ngôn văn hóa (Foucault, 1972), các thực hành như hát Then trên TikTok hay truyện cổ tích kể bằng AI không đơn thuần là hình thức truyền thông mới, mà là những diễn ngôn mới về di sản, trong đó chủ thể biểu đạt, ngữ cảnh và tiêu chí giá trị đều bị tái định nghĩa bởi logic nền tảng. Thuật toán không chỉ là công cụ lan truyền mà còn trở thành yếu tố quyết định nội dung nào được hiển thị và được công nhận là “có giá trị”. Điều này dẫn đến sự hình thành một “chế độ biểu đạt số”, trong đó di sản dân gian dễ bị lược giản và điều chỉnh theo tiêu chuẩn thương mại thay vì chuẩn mực cộng đồng và nghi lễ truyền thống.

Từ góc độ dân tộc học số (Underberg & Zorn, 2013), các thực hành văn hóa hiện nay cần được hiểu như những hành vi xã hội gắn liền với công nghệ, trong đó trình diễn, kể chuyện và tương tác đều bị định hình bởi định dạng kỹ thuật và thiết kế nền tảng. Việc hát Then bị rút gọn thành clip ngắn hay truyện cổ tích được thuật toán hóa chính là biểu hiện của quá trình định dạng lại văn hóa, chuyển dịch từ không gian cộng đồng sang môi trường dữ liệu. Trong khi đó, lý thuyết văn hóa tham dự (Jenkins, 2006) giúp làm rõ vai trò đồng kiến tạo của người dùng, song cũng chỉ ra rằng tính tham dự này thường bị giới hạn bởi thuật toán ưu tiên nội dung dễ lan tỏa, dẫn đến nguy cơ làm mờ nhạt tính bản địa và chiều sâu văn hóa.

So với các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam (Duester, 2021–2023; Bùi Văn Niên & Nguyễn Thị Kim Ngân, 2025; Trần Minh Đức & Nguyễn Văn Tiến, 2025), bài viết này không chỉ mô tả hiện tượng số hóa mà còn đi sâu phân tích cơ chế quyền lực và tái cấu trúc diễn ngôn thông qua hai trường hợp điển hình có tính đối sánh cao. Đóng góp nổi bật của nghiên cứu là việc đề xuất mô hình “Hệ sinh thái bảo tồn văn hóa dân gian số”, chuyển từ cách tiếp cận bảo tồn thụ động sang mô hình chủ động, có sự tham gia phối hợp giữa chủ thể bản địa, nền tảng công nghệ và chính sách nhà nước.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Việc tập trung vào hai trường hợp điển hình giúp phân tích sâu nhưng chưa bao quát hết sự đa dạng của thực hành văn hóa

dân gian trên các nền tảng khác. Ngoài ra, do giới hạn về phương pháp, nghiên cứu chưa thực hiện phỏng vấn sâu hoặc khảo sát định lượng với nghệ nhân và người sáng tạo nội dung. Những hạn chế này mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo, bao gồm khảo sát liên nền tảng, nghiên cứu so sánh và phát triển khung lý thuyết nội sinh phù hợp hơn với đặc trưng văn hóa Đông Nam Á.

3.2. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này đã làm rõ những chuyển động quan trọng của văn hóa dân gian Việt Nam trong kỷ nguyên số thông qua hai trường hợp điển hình: hát Then trên TikTok và truyện cổ tích kể lại bằng trí tuệ nhân tạo. Trên cơ sở lý thuyết diễn ngôn văn hóa, dân tộc học số và văn hóa tham dự, bài viết khẳng định rằng văn hóa dân gian đang vận hành như một diễn ngôn mở, thường xuyên được tái cấu trúc dưới tác động của công nghệ, ngữ pháp nền tảng và hành vi tham dự của người dùng. Công nghệ số không chỉ thay đổi hình thức truyền tải mà còn ảnh hưởng đến cấu trúc quyền lực biểu đạt và hệ quy chiếu giá trị của di sản.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nền tảng trực tuyến mang tính hai mặt rõ nét: vừa tạo cơ hội lan tỏa và tăng cường tính tham dự, vừa đặt ra thách thức về phi ngữ cảnh hóa, thương mại hóa và chuyển dịch quyền lực từ cộng đồng sang thuật toán. Trước thực tế này, việc bảo tồn văn hóa dân gian không thể dừng lại ở việc lưu trữ hay phục dựng hình thức cũ, mà cần được tiếp cận như một quá trình điều hướng linh hoạt nhằm duy trì tính sống và khả năng thích ứng của di sản trong môi trường số.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sau:

Thứ nhất, cần thay đổi cách hiểu truyền thống về khái niệm “bảo tồn”. Bảo tồn trong kỷ nguyên số nên được định nghĩa lại như một quá trình tái kiến tạo có định hướng, trong đó di sản được giữ gìn thông qua việc mở rộng phạm vi tiếp cận và làm mới hình thức biểu đạt, đồng thời đảm bảo tính nhất quán về bản sắc văn hóa và ngữ cảnh dân tộc học.

Thứ hai, cần xây dựng hệ sinh thái số hỗ trợ chủ thể bản địa, bao gồm nghệ nhân, cộng đồng dân tộc thiểu số và các nhóm sáng tạo nội dung, để họ có thể tự định đoạt cách thức chuyển tải và phát huy di sản trong môi trường kỹ thuật số. Điều này đòi hỏi sự liên kết chặt chẽ giữa chính sách văn hóa, truyền thông và công nghệ nhằm tạo ra không gian hạ tầng số công bằng và giàu khả năng bản địa hóa.

Thứ ba, các nền tảng trực tuyến cần được nhìn nhận như thiết chế văn hóa mới với trách nhiệm xã hội rõ ràng. Cơ quan quản lý nhà nước nên tăng cường đối thoại, giám sát và thiết lập các nguyên tắc đạo đức trong việc sử dụng AI và thuật toán đối với nội dung văn hóa truyền thống.

Thứ tư, về mặt nghiên cứu, cần mở rộng khảo sát sang nhiều nền tảng và hình thức biểu đạt khác, kết hợp phương pháp định lượng và phỏng vấn sâu để hiểu rõ hơn động cơ, quan điểm và chiến lược của các chủ thể tham gia. Đồng thời, việc phát triển các khung

lý thuyết nội sinh dựa trên đặc trưng văn hóa Việt Nam là hướng đi cần thiết để làm sâu sắc thêm các nghiên cứu về di sản số.

Tóm lại, thay vì lo ngại sự phai nhạt của văn hóa dân gian trước sức ép của công nghệ, cần chủ động tham gia vào việc định hình lại di sản sao cho vừa giữ được chiều sâu văn hóa truyền thống, vừa mở ra khả năng thích ứng và phát triển bền vững trong thế giới số hóa ngày càng mở rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Buragohain, Dipima, Meng, Yahui, Deng, Chaoqun, Li, Qirui, Chaudhary, Sushank (2024), *Digitalizing cultural heritage through metaverse applications: challenges, opportunities, and strategies* (Số hóa di sản văn hóa thông qua các ứng dụng siêu dữ liệu: thách thức, cơ hội và chiến lược), *Heritage Science*, 12(1), 295. <https://doi.org/10.1186/s40494-024-01403-1>.
2. Chen, Si, Chen, Xinyue, Lu, Zhicong, Huang, Yun (2023), "My Culture, My People, My Hometown": Chinese Ethnic Minorities Seeking Cultural Sustainability by Video Blogging ("Văn hóa của tôi, con người của tôi, quê hương của tôi": Các dân tộc thiểu số Trung Quốc tìm kiếm sự bền vững về văn hóa bằng cách viết blog video), *Proceedings of the ACM on Human-Computer Interaction*, 7(CSCW1), 1–30. <https://doi.org/10.1145/3579509>.
3. Duester, Emma (2021), *How Digitization is Empowering Vietnamese Cultural Professionals to Preserve, Present, and Promote Art and Culture Online: Navigating Challenges whilst Harnessing Opportunities to Create a Digital Culture, Preservation, Digital Technology & Culture* (Số hóa trao quyền cho các chuyên gia văn hóa Việt Nam bảo tồn, trình bày và quảng bá nghệ thuật và văn hóa trực tuyến như thế nào: Vượt qua những thách thức trong khi tận dụng cơ hội để tạo ra một nền văn hóa số), 50(2), 35–49. <http://dx.doi.org/10.1515/pdte-2021-0009>.
4. Duester, Emma (2021), *The Geopolitical and Socioeconomic Factors of Digitization in Vietnam: Technology Adoption in the Art and Cultural Sector During the Covid-19 Pandemic* (Các yếu tố địa chính trị và kinh tế xã hội của số hóa tại Việt Nam: Áp dụng công nghệ trong lĩnh vực nghệ thuật và văn hóa trong đại dịch Covid-19), *Data and Information Management*, 6(2), 100012. <https://doi.org/10.1016/j.dim.2022.100012>.
5. Duester, Emma (2021), *The Politics of Digitizing Art and Culture in Vietnam: A Case Study on Matca Space of Photography in Hanoi* (Chính sách số hóa nghệ thuật và văn hóa ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp về không gian nhiếp ảnh Matca tại Hà Nội), *Lecture Notes in Computer Science*, 12646, 327–338.
6. Duester, Emma (2022, April), *How non-profit art spaces in Hanoi, Vietnam, used Facebook to communicate, exhibit and promote art and culture during the closure of physical spaces* (Không gian nghệ thuật phi lợi nhuận tại Hà Nội, Việt Nam đã sử dụng Facebook để giao tiếp, triển lãm và quảng bá nghệ thuật và văn hóa trong thời

- gian đóng cửa các không gian vật lý), *European Conference on Social Media*, 9(1), 34–40. <https://doi.org/10.34190/ecsm.9.1.172>.
7. Duester, Emma (2023), *Digital Culture and Arts Communication via Facebook: Prospects and Concerns for Work in the Culture Sector in Vietnam* (Truyền thông Văn hóa và Nghệ thuật số qua Facebook: Triển vọng và Mối quan tâm đối với Công tác Văn hóa tại Việt Nam), *Asiascape: Digital Asia*, 10(3), 233–255. <https://doi.org/10.1163/22142312-bja10052>.
 8. Duester, Emma, Teague, Michal (2021), *Redressing digital orientalism: how Vietnamese cultural professionals are harnessing new digital technologies to reclaim the narrative on Vietnamese art and culture* (Khắc phục chủ nghĩa phương Đông kỹ thuật số: cách các chuyên gia văn hóa Việt Nam khai thác công nghệ kỹ thuật số mới để khôi phục lại câu chuyện về nghệ thuật và văn hóa Việt Nam), *Creative Industries Journal*, 15(3), 272–292. <https://doi.org/10.1080/17510694.2021.1938926>.
 9. Trần Minh Đức, Nguyễn Văn Tiến (2025), *Analyzing the Efforts of Digitizing Cultural Heritage in Vietnam and Its Role in Preserving Indigenous Knowledge* (Phân tích những nỗ lực số hóa di sản văn hóa ở Việt Nam và vai trò của nó trong việc bảo tồn kiến thức bản địa, thúc đẩy giáo dục và du lịch), *Journal of Posthumanism*, 5(5), 1584–1605. <http://dx.doi.org/10.63332/joph.v5i5.1534>.
 10. Foucault, M. (1972), *The Archaeology of Knowledge* (Khảo cổ học tri thức), Pantheon Books, <https://doi.org/10.4324/9780203604168>.
 11. Cao Hào, Phạm Thị Kim Thoa (2023), *The roles of online newspapers and ethnic language websites in the conservation and promotion of the cultural identity of Vietnam's ethnic minorities* (Vai trò của báo trực tuyến và trang web ngôn ngữ dân tộc trong việc bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam), *Sociology, Linguistics*, Scholar.dlu.edu.vn.
 12. Hermawan, Hellik, Subarkah, Pungkas, Utomo, Anwar Tri, Ilham, Fatah, Saputra, D. (2024), *VTuber Personas in Digital Wayang: A Review of Innovative Cultural Promotion for Indonesian Heritage* (Nhân vật Vtuber trong wayang kỹ thuật số: Đánh giá về hoạt động quảng bá văn hóa sáng tạo cho di sản Indonesia), *Jurnal Pilar Nusa Mandiri*, 20(2), 165–175. <https://doi.org/10.33480/pilar.v20i2.5921>.
 13. Ippili, Tarakeswara Rao, Koyye, John Babu (2024), *Fostering development and community resilience: The role of folk media and literature in the digital age* (Thúc đẩy sự phát triển và phục hồi cộng đồng: Vai trò của truyền thông dân gian và văn học trong thời đại số), *ShodhKosh Journal of Visual and Performing Arts*, <https://doi.org/10.29121/shodhkosh.v5.i3.2024.1402>.
 14. Jenkins, H. (2006), *Convergence Culture: Where Old and New Media Collide* (Văn hóa hội tụ : Nơi giao thoa giữa truyền thông cũ và mới), New York: NYU Press, <https://www.jstor.org/stable/j.ctt9qffwr>.
 15. Nguyễn Đình Lam (2023), *Preserving Folk Music in Community Cultural Events as a Method of Preserving Traditional Heritage: A Case Study of the Ta Oi Ethnic*

- Group in Thua Thien-Hue Province, Vietnam* (Bảo tồn âm nhạc dân gian trong các sự kiện văn hóa cộng đồng như một phương pháp bảo tồn di sản truyền thống: Nghiên cứu trường hợp về dân tộc Tà Ôi ở tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam), *Malaysian Journal of Music*, 12(1), 34–47. <https://doi.org/10.37134/mjm.vol12.1.3.2023>.
16. Lin, Shunmei, Zahari, Zuriawati Ahmad (2024), *Traditional Nursery Rhymes in the Digital Cultural Ecosystem: A Case Study of the Minnan Folk Song "Fish Song" on the Bilibili Platform* (Những bài đồng dao truyền thống trong hệ sinh thái văn hóa số: Nghiên cứu điển hình về bài hát dân ca Minnan "Bài ca cá" trên nền tảng Bilibili), *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*. <https://doi.org/10.6007/ijarbss/v14-i12/24272>.
 17. Bùi Văn Niên, Nguyễn Thị Kim Ngân (2025), *Chuyển đổi thực hành diễn xướng mô Mùng trong thời đại kỹ thuật số*, *Journal of Science Social Science*, 69(3), 61–71. <https://doi.org/10.18173/2354-1067.2024-0049>.
 18. Novianto, Wahyu, Murtono, Taufik, Hudha, Tafsir (2022), *Pemasaran seni pertunjukan rakyat di Indonesia melalui platform digital Senipedia.com* (Tiếp thị Nghệ thuật Biểu diễn Dân gian tại Indonesia thông qua Nền tảng Kỹ thuật số Senipedia.com), *Acintya Jurnal Penelitian Seni Budaya*, 14(2), 194–204. <https://doi.org/10.33153/acy.v14i2.4575>.
 19. Ocón, D. (2021), *Digitalising endangered cultural heritage in Southeast Asian cities: preserving or replacing?* (Số hóa di sản văn hóa có nguy cơ tuyệt chủng ở các thành phố Đông Nam Á: bao tồn hay thay thế?), *International Journal of Heritage Studies*, 27(10), 975–990. <https://doi.org/10.1080/13527258.2021.1883711>.
 20. Pink, S., Horst, H., Postill, J., Hjorth, L., Lewis, T., Tacchi, J. (2016), *Digital Ethnography: Principles and Practice* (Dân tộc học kỹ thuật số : Nguyên tắc và thực hành), SAGE Publications.
 21. Prasetyo Jati, Rocky (2024), *Digital transformation and sustainability of cultural communities* (Chuyển đổi số và sự bền vững của cộng đồng văn hóa), *ICCD*, 6(1), 516–521. <https://doi.org/10.33068/iccd.v6i1.717>.
 22. Siliutina, I., Tytar, O., Barbash, M., Petrenko, N., Yepyk, L. (2024), *Cultural preservation and digital heritage: challenges and opportunities* (Bảo tồn văn hóa và di sản kỹ thuật số: thách thức và cơ hội), *Amazonia Investiga*, 13(75), 262–273. <https://doi.org/10.34069/ai/2024.75.03.22>.
 23. Underberg, N. M., Zorn, E. (2013), *Digital Ethnography: Anthropology, Narrative, and New Media* (Dân tộc học kỹ thuật số : Nhân học , tường thuật và phương tiện truyền thông mới), University of Texas Press. <https://utpress.utexas.edu/9780292726900/digital-ethnography/>
 24. Wagner, A., de Clippele, Marie (2023), *Safeguarding cultural heritage in the digital era – A critical challenge* (Bảo vệ Di sản Văn hóa trong Kỷ nguyên Số – Một Thách thức Quan trọng), *International Journal for the Semiotics of Law*, 36(5), 1915–1923. <https://doi.org/10.1007/s11196-023-10040-z>.

25. Wang, Jianjiang (2021), *Preservation and promotion of China's musical cultural heritage on the internet* (Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa âm nhạc Trung Quốc trên Internet), *Heritage Science*, 9, 1–8. <https://doi.org/10.1186/s40494-021-00612-2>.

PRESERVATION AND PROMOTION OF VIETNAMESE FOLK CULTURE IN THE DIGITAL ERA: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FROM ONLINE PLATFORMS

Nguyen Thi Hai Anh, Nguyen Quynh Anh

Abstract: *This article analyzes the opportunities and challenges in preserving and promoting Vietnamese folk culture in the digital era, with a particular focus on the role of online platforms such as TikTok, YouTube, Facebook, Zalo, and artificial intelligence (AI) technologies. Grounded in the theoretical frameworks of cultural discourse (Foucault), digital ethnography (Underberg & Zorn), and participatory culture (Jenkins), the study approaches folk culture as an expressive practice being reconfigured by technology, communities, and algorithmic systems. Two case studies—Then singing on TikTok and AI-generated storytelling of folktales—are examined using qualitative methods, combining content analysis, discourse analysis, and digital interaction observation. The findings indicate that while digital platforms expand the space for disseminating cultural heritage, they also pose risks of decontextualization and deviation from traditional cultural norms. The study proposes a model of a “Digital Folk Culture Preservation Ecosystem” structured around three pillars: (i) community-led agency, (ii) technical collaboration with digital platforms, and (iii) state policy support. This model aims to sustain cultural vitality, enhance participatory capacity, and enable the reconstruction of identity within digital environments. Accordingly, the article contributes to clarifying approaches to designing culturally oriented digital ecosystems aligned with current national policies on digital transformation and cultural development.*

Keywords: *Folk culture; digital transformation; online platforms; digital ethnography; cultural discourse*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 09-02-2026; ngày phản biện đánh giá: 27-02-2026; ngày chấp nhận đăng: 18-3-2026)